TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/DS-PT
Ngày 25 - 01- 2024
V/v Yêu cầu chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần, bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27/12/2023 và ngày 25/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 357/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023, về việc "Yêu cầu chia di sản thừa kế"; do bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo, kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa304/2023/QĐ-PT ngày 01/12/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2023/QĐPT-DS ngày 27/12/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Tuấn N (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Chị Đinh Ý N1, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

- Chị Đinh Ý N2, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1 và chị N2: Ông Nguyễn Quốc B; địa chỉ: Hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Bị đơn: Bà Hà Thị Thu H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thành N3; địa chỉ: A Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đàm Quốc Cty TNHH C3, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: A Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đinh Hồng N4; anh Đinh Hồng N5 - đều có mặt; chị Đinh Thị Hồng Yến N6; chị Đinh Thị Hồng Yến N7 - đều vắng mặt; cùng địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Hà Thị Diễm K; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N4, anh N5, chị N6, chị N7 và bà K: Ông Lê Thành N3; địa chỉ: A Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

- Bà Trần Thị Thu L; địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Nhật N8 – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: B T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

* Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; và bị đơn.

* Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình tham gia tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 409 tờ bản đồ số 7 diện tích 2.380 m^2 tại thôn B, xã H, thành phố B như sau: Ông Quách Bình Đ và bà Bùi Thị E, sinh được duy nhất một người con là bà Quách Thị B1. Năm 1961 ông Đ, bà E và bà B1 (là mẹ của ông N)

di cư vào miền N lập nghiệp và khai hoang được 01 lô đất có diện tích khoảng 2.380 m^2 tại thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để ở và canh tác nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1966 bà B1 kết hôn với ông Đinh Văn Y sinh được 02 người con là ông Đinh Tuấn N, sinh năm 1967 và ông Đinh Tuấn N9, sinh năm 1971. Năm 1974 bà Bùi Thị E chết (không có di chúc) và năm 1975 bà Quách Thị B1 chết (không có di chúc) đến năm 1978 bố ông N lấy bà Hà Thị Thu H và cùng về chung sống với gia đình ông N tại thôn B, xã H, thành phố B, sinh được có 04 người con Anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6 và chị Đinh Thị Hồng Yến N7.

Năm 1979, ông Quách Bình Đ chết (không có di chúc) và năm 1992 ông Đinh Tuấn N9 chết (không có vợ con và không có di chúc) đến năm 2007 ông Y chết (không có di chúc). Tuy nhiên vào năm 1995 bà Hà Thị Thu H là vợ hai của ông Y đã tự kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0444165 đối với thửa đất 409, tờ bản đồ 7, diện tích 2.380m^2 (diện tích đo đạc 2445,1m^2) mang tên hộ bà Hà Thị Thu H. Việc bà H tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là trái quy định của pháp luật. Vì nguồn gốc thửa đất trên là của ông bà ngoại ông N khi chết có để lại. Điều nay cũng thể hiện rõ tại Phiếu theo dõi hộ gia đình năm 1976 thể hiện ông Đinh Văn Y, ông Quách Bình Đ và ông Đinh Tuấn N, và ông Đinh Tuấn N9 ở trên thửa đất này. Ông bà ngoại của ông N có duy nhất bà B1 là con và bà B1 cũng chỉ có ông N và ông N9 (đã chết). Như vậy theo quy định của pháp luật, ông N là người được thừa kế toàn bộ thửa đất của ông Đ, bà E nhưng vì bà B1 chết trước ông Đ nên ông N và ông N9 là người hưởng thừa kế thế vị tài sản này thay mẹ (bà B1) nhưng ông N9 chết không có vợ con nên ông N là người duy nhất được hưởng thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

Như vậy ½ thửa đất được chia cho ông N và ông Y. Còn ½ thửa đất của ông Đinh Văn Y được hưởng từ bà B1 chia cho 06 người bao gồm: Bà Hà Thị Thu H, ông Đinh Tuấn N, Anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6 và chị Đinh Thị Hồng Yến N7.

Năm 2023 ông N chết không có di chúc, bà Trần Thị Thu L kết hôn với ông Đinh Tuấn N sinh được các 02 người con: Chị Đinh Ý N1 – sinh năm: 2001; Chị

Đinh Ý N2 – sinh năm: 1994, ngoài ra không có người con nào khác. Hiện nay chị N1, chị N2 là hàng thừa kế của ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông N và có nguyện vọng được chia di sản bằng đất để ở, còn tài sản trên đất của gia đình bà H tạo lập nên không yêu cầu chia di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Hà Thị Thu H: Thửa đất tại thôn H, xã H, thành phố B là của bà H cho vợ chồng ông N, bà L ở, khi đến ở trên đất vợ chồng ông N có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 để ở sau đó bà H bán thửa đất này với giá 46.000.000đồng. Theo hồ sơ chuyển nhượng thửa đất đều thể hiện bà H đứng ra giao dịch sang tên và nhận tiền chuyển nhượng đất chứ không phải là ông N. Vì vợ chồng ông N có công tạo dựng nhà trên đất nên bà H chia cho vợ chồng ông N số tiền 24.000.000đồng. Vì vậy tài sản này không liên quan đến chia di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0444165 thửa đất 409, tờ bản đồ 7, diện tích 2.380m^2 mang tên hộ bà Hà Thị Thu H thì nguyên đơn xin rút yêu cầu này và yêu cầu Tòa án đình chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn bà Hà Thị Thu H; đại diện theo ủy quyền của bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

Bà Hà Thị Thu H kết hôn với ông Đinh Văn Y vào năm 1977, bà H và ông Y có 04 con chung: Anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6 và chị Đinh Thị Hồng Yến N7, ngoài ra không có người con nào khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà H không đồng ý vì không có căn cứ khởi kiện, bởi lẽ:

Khi bà H kết hôn với ông Y hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bản thân ông N lúc đó 09 tuổi mắc bệnh gan thiếu máu nặng nên mọi tài sản đều phải đem đi bán để chữa bệnh đến nhà cũng không có để ở. Khi bà H lấy ông Y được biết thửa đất này do mẹ đẻ của ông Y là bà Sa Thị B2 (chết từ lâu không rõ) cho để ở, lúc này do hoàn cảnh gia đình chồng quá nghèo nên để ổn định làm ăn lâu dài, bà H bàn với ông Y mua đứt mảnh đất trên của mẹ chồng 02 chỉ vàng nhưng do mẹ con nên không có giấy tờ gì.

Về ông Quách Bình Đ và bà Bùi Thị E là bố mẹ vợ trước của ông Y, ông Đ và bà E trước đây nhà ở P, sau khi ông Y lấy vợ đã đón cả gia đình về ở tại xã H để

ở. Bản thân ông Đ khi đó già yếu bị mù, mất khả năng lao động nên không có tài sản gì còn vợ trước của ông Y cũng bị bệnh không có khả năng lao động và mất sớm. Bản thân bà H chăm sóc nuôi dưỡng ông Quách Bình Đ đến khi ông qua đời vào năm 1979.

Năm 1985 bà H đã mua thêm một phần đất khoảng 800m^2 ở phần phía bắc của thửa đất của bà Đinh Thị V (chết), trên phần đất này có một hồ nước nhỏ. Khoảng năm 1989, bà H bàn với chồng mua thêm của bà Nguyễn Thị H1 (đã chết) 10m x 40m (không có giấy tờ mua bán).

Từ năm 1979 đến năm 1992 bà H và ông N có sinh được 4 người con: Anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6 và chị Đinh Thị Hồng Yến N7.

Năm 1991 con riêng của chồng bà H là Đinh Tuấn N9 chết do tai nạn và không có vợ con. Bản thân bà H vừa chăm lo cho gia đình vừa làm ăn kinh tế để lo cho bố mẹ vợ trước của chồng, hai con riêng của chồng ăn học và lo cho con của mình. Bản thân ông Y cũng bị cây đè nên khả năng lao động cũng hạn chế, nhưng được sự hỗ trợ của bên gia đình bà H nên kinh tế cũng đỡ hơn.

Năm 1992 ông N lấy vợ xin ra ở riêng nên năm 1994 bà H và chồng chia cho một phần đất tại thôn H, xã H, thành phố B để hai vợ chồng làm ăn kinh tế và để ở. Từ khi lấy vợ, ông N tách khẩu và không còn khẩu chung trong gia đình, bản thân ông N cũng không lo được gì cho bố mẹ và các em. Do mảnh đất trên bà H bỏ tiền ra mua và làm đơn xin hợp tác xã nên được sự đồng ý của chồng nên bà H đứng tên trên thửa đất là đúng quy định của pháp luật.

Năm 1995 bà H hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 409 tờ bản đồ số 7 diện tích 2.380 m^2 tại thôn B, xã H, thành phố B. Lúc này ông N không còn khẩu trong gia đình nữa và cũng đã được chia đất tại thôn H, xã H nên ông N không còn quyền lợi gì đối với thửa đất này nữa. Đây là tài sản của bà H và ông Y, lúc mua đất thì các con không có công sức đóng góp gì.

Năm 2000 ông N buôn bán thua lỗ nên phải bán thửa đất của vợ chồng bà H cho tại thôn H, xã H được 46.000.000đồng, bà H để cho ông N 31.000.000đồng để trả nợ và giữ lại 15.000.000đồng.

Năm 2007 ông Đinh Văn Y bị bệnh ung thư và tháng 6 năm 2007 ông Y chết (không có di chúc), mọi chi phí chữa bệnh hết rất nhiều tiền tuy nhiên ông N không lo lắng hỗ trợ cho gia đình, bà H đã đi vay mượn tiền nhiều nơi để lo chữa bệnh nên gia đình rất khó khăn. Hiện nay gia đình ông N có nhà cửa khang trang ổn định, đất rẫy nhiều gia đình khấm khá nhất. Hiện nay gia đình bà H mặc dù 04 con đã có gia đình riêng nhưng chưa ai có nhà cửa ở ổn định. Bản thân bà H đau bệnh không có thu nhập ổ định đều nhờ vào sự hỗ trợ của các con. Thửa đất hiện tại của gia đình là tài sản duy nhất để ở và làm ăn.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H: Vì năm 1994 vợ chồng bà H chia cho ông N thửa đất 04 tờ 153, diện tích 3.010 m^2 tại thôn H, xã H, thành phố B nhưng sau đó ông N làm ăn thua lỗ nên bán thửa đất trên nên ông N không được quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế nữa. Hiện nay ông N đã chết các con của anh N vẫn tiếp tục có yêu cầu chia di sản thừa kế nêu trên thì bà H đồng ý chia theo quy định của pháp luật nhưng các con của ông N phải trả lại 1.500m^2 tại thôn H, xã H, thành phố B cho bà H như ông N đã hứa trước đây. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế các con tặng cho phần di sản được nhận thì tôi đồng ý nhận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1 Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa anh Đinh Hồng N4 trình bày:

Tôi là con của bà Hà Thị Thu H và ông Đinh Văn Y, năm 2007 bố tôi chết không có di chúc, tôi đồng ý yêu cầu phản tố và lời trình bày của mẹ tôi, ông N không được quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế nữa. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì phần tôi được chia tôi có nguyện vọng tặng cho lại mẹ tôi. Tài sản trên đất là tài sản do tôi và vợ Hà Thị Diễm K tạo lập, trường hợp Tòa án chia cho các con của ông N bằng đất mà liên quan đến tài sản của vợ chồng tôi thì yêu cầu phải trả lại giá trị tài sản cho vợ chồng tôi, nếu trường hợp Tòa án giao cho mẹ tôi thì tôi không yêu cầu gì về tài sản trên đất.

3.2 Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa anh Đinh Hồng N5 trình bày:

Tôi là con của bà Hà Thị Thu H và ông Đinh Văn Y, năm 2007 bố tôi chết không có di chúc, tôi đồng ý yêu cầu phản tố và lời trình bày của mẹ tôi. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì phần tôi được chia tôi có nguyện vọng tặng cho lại mẹ tôi.

3.3 Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị Hồng Yến N6 và Đinh Thị Hồng Yến N7 trình bày:

Bà N10, bà N7 là con của bà H và ông Y, bà N10 và bà N7 đồng ý với lời trình bày của bà H. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì phần bà N10 và bà Y được chia có nguyện vọng tặng cho lại bà Hà Thị Thu H.

3.4 Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị Diễm K trình bày:

Bà K là vợ của ông Đinh Hồng N4, bà K và ông N4 kết hôn với nhau vào năm 2009 và cùng sinh sống với mẹ chồng bà Hà Thị Thu H trên thửa đất 409, tờ bản đồ số 7 tại xã H cho đến nay. Quá trình sinh sống vợ chồng bà K tạo lập rất nhiều tài sản trên thửa đất để làm nhà hàng. Trường hợp Tòa án giao đất cho vợ con ông N thì yêu cầu vợ con ông N trả lại giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng bà K. Còn trường hợp Tòa án chia cho gia đình bà H và các anh chị em trong gia đình thì vợ chồng bà K không yêu cầu gì tài sản trên đất.

3.5 Bà Đinh Thị Thu L1 trình bày:

Tôi kết hôn với ông N sinh được chị Đinh Ý N1, sinh năm: 2001; Chị Đinh Ý N2, sinh năm: 1994, quá trình sinh sống thì đến năm 2022 tôi và ông N ly hôn và không đăng kí kết hôn lại. Đến năm 2023 ông N chết không có di chúc Hiện nay 2 con của tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế giống như đơn khởi kiện của ông N thì tùy các con. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 203; Điều 220; khoản 2

Điều 219; Điều 227; Điều 166; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 9; 210; 609; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Tuấn N là chị Đinh Ý N1 và Đinh Ý N2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đinh Văn Y.

Xác định thửa đất 59 (cũ 409) tờ bản đồ số 59 (cũ 7) diện tích đo đạc thực tế 2.445,1 m^2 tại thôn B, xã H, thành phố B được UBND thành phố B cấp ngày 28/11/1995 cho hộ bà Hà Thị Thu H là tài sản chung của bà Hà Thị Thu H và ông Đinh Văn Y.

Tổng giá trị tài sản chung là 11 tỷ đồng, bà Hà Thị Thu H và ông Đinh Văn Y mỗi người được ½ thửa đất, giá trị là 5,5 tỷ đồng.

Di sản thừa kế của ông Đinh Văn Y có giá trị 5,5 tỷ đồng chia cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đinh Văn Y bao gồm: Bà Hà Thị Thu H; Anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6; Chị Đinh Thị Hồng Yến N7 và ông Đinh Tuấn N (đã chết) mỗi người được chia số tiền 916.666.666 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất ông Đinh Tuấn N là chị Đinh Ý N1 và Đinh Ý N2 mỗi người được chia số tiền 458.333.333 đồng.

Chấp nhận anh Đinh Hồng N4; Anh Đinh Hồng N5; Chị Đinh Thị Hồng Yến N6 và chị Đinh Thị Hồng Yến N7 tự nguyện tặng cho bà Hà Thị Thu H toàn bộ phần di sản thừa kế được hưởng của ông Đinh Văn Y mà với tổng số tiền 3.666.666.664 đồng. Tổng giá trị tài sản của bà Hà Thị Thu H được nhận là 4.583. 333.330 đồng.

Giao cho bà Hà Thị Thu H có quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.222,55m^2 là di sản thừa kế của ông Đinh Văn Y và 1.222,55m^2 (là tài sản của bà Hà Thị Thu H không thuộc di sản thừa kế). Tổng cộng diện tích 2445,1m^2 thuộc thửa đất 59 (cũ 409) tờ bản đồ số 59 (cũ 7) tại thôn B, xã H, thành phố B được UBND thành phố B cấp ngày 28/11/1995 cho hộ bà Hà Thị Thu H và toàn bộ tài sản trên đất của bà H và của vợ chồng anh Đinh Hồng N4 tạo lập bao gồm: 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 91,4m^2; móng xây đã hộc, tường xây gạch nền lát gạch C1, trần đóng nhựa, tôn cách nhiệt có senô mặt đứng; 01 mái che khung thép hình, cột thép tròn, sân láng xi măng và gạch Ceramic 500x500 diện tích 391,4m^2; 04 nhà chòi diện tích 115,1m^2; 48,2m^2; 52,3m^2; 91,5m^2 tất cả đều nền lát gạch Ceramic 500x500, mái lợp tôn giả ngói, khung thép hình; 01 ao đào diện tích 386,1m^2; 01 nhà vệ sinh diện tích 35,7m^2; 01 cổng sắt diện tích 30,6 m^2; 04 cây xoan; 20 cây cau lấy quả; 11 cây cau cảnh; 01 cây lộc vừng; 01 cây vú sữa; 01 bụi tre; 48 bụi mai Vạn P; 08 cây hoa giấy; 04 cây trụ tiêu; 01 cây si; 06 cây ổi; 03 cây mai vàng; 05 cây hoa hồng; 01 cây sung và 10 bụi chuối.

Tứ cận thửa đất: Phía Đông giáp đường đi và nhà ông H2; Phía Tây giáp nhà ông C2; Phía Nam giáp ông H2; Phía Bắc giáp đường Đ.

Buộc Hà Thị Thu H phải thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho chị Đinh Ý N2 với số tiền 458.333.333 đồng và cho chị Đinh Ý N1 số tiền 458.333.333 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần cầu khởi kiện của hàng thừa kế của ông Đinh Tuấn N là chị Đinh Ý N2 và chị Đinh Ý N1 xác định ½ thửa đất 409 tờ bản đồ số 7 diện tích đo đạc thực tế 2.445,1 m^2 tại thôn B, xã H, thành phố B chia cho ông Đinh Tuấn N và ông Đinh Văn Y.

3. Bác yêu cầu phản tố của bà Hà Thị Thu H xác định thửa đất 04, tờ 153, diện tích 3.010 m^2 tại thôn H, xã H, thành phố B đã phân chia cho ông Đinh Tuấn N nên ông N không được yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Y.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Tuấn N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0444165 đối với thửa đất 409, tờ bản đồ số 7, tại thôn B, xã H, thành phố B được UBND thành phố B cấp ngày 28/11/1995 cho hộ bà Hà Thị Thu H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn bà Hà Thị Thu H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án đúng pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bà H; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ của bị đơn đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án; các đương sự khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày; Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 553/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/8/2023.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, HĐXX các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị Thu H;

+ Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 553/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

+ Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xe xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:

Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã H, thành phố B được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ số D0444165 ngày 28/11/1995 cho hộ bà Hà Thị Thu H. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng thửa đất này do bà H mua lại của mẹ chồng là bà Sa Thị B2, sau đó mua thêm của bà Đinh Thị V và bà Nguyễn Thị H1. Tuy nhiên, hồ sơ cấp GCNQSDĐ số D0444165 lại thể hiện nguồn gốc đất được cấp là "xã cấp năm 1983".

Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm, theo đề nghị lấy lời khai người làm chứng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu L, Toà án đã tiến hành lấy lời khai của bà Quách Thị Kim X, ông Hà Công Q, cụ thể:

Bà X khai: Trước đây bà X sinh sống từ bé tại thôn B, xã H, thành phố B; sinh sống sát thửa đất số 409, tờ bản đồ số 7. Theo bà X được biết thì thửa đất này của ông Quách Bình Đ và vợ, từ khi bà X lớn lên thì đã thấy ông Đ và vợ ông Đ, con gái là bà B1 (là vợ ông Y) sinh sống tại thửa đất này. Sau này ông Y lấy bà B1 và về sinh sống trên thửa đất này. Thời gian cụ thể thì bà X không nhớ do lúc đó bà X còn nhỏ. Đến năm 1977 thì bà X lấy chồng và không sinh sống tại thôn B, xã H nữa.

Ông Q khai: Ông Q là cháu của ông Đinh Công Y1; mẹ của ông Q là em gái

ruột của ông Đinh Công Y1. Ông Q sinh sống cạnh thửa đất đang tranh chấp từ bé. Ông Q biết thửa đất này trước đây bà B1 là vợ đầu của ông Y1 sinh sống với bố mẹ bà B1. Sau này khi ông Y1 lấy bà B1 thì mới đến đây ở trên đất của gia đình bà B1; ông Y1 ở rể chứ không mua bán gì. Sau này bà B1 chết thì ông yến lấy bà H và bà H về ở trên thửa đất đang tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H xác định khi lấy ông Y1 thì đã có thửa đất hiện các bên đang tranh chấp, thửa đất này là của bố mẹ ông Y1 và sau này bà H có mua lại của mẹ chồng là bà B2 với giá 02 chỉ vàng, mua thêm của bà Đinh Thị V và bà Nguyễn Thị H1. Tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh những giao dịch này.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định thửa đất hiện các bên đang tranh chấp đã có từ trước khi bà H lấy ông Y1 năm 1978; có sự mâu thuẫn về nguồn gốc sử dụng thửa đất trên thực tế so với hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc sử dụng thửa 409, tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã H là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu được chia kỉ phần bằng hiện vật. Thửa đất 409, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 59) có diện tích hiện trạng là 2.445,1m^2, Toà án cấp sơ thẩm quyết định ½ thửa đất là di sản thừa kế của ông Y1, tương đương diện tích 1.222,55m^2, phần di sản này chia làm 06 phần trong đó có 01 phần là của nguyên đơn ông Đinh Tuấn N, tương đương với 203,75m^2 là đảm bảo diện tích tách thửa theo quy định pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán giá trị kỉ phần cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là chưa phù hợp.

[3] Ngày 22/11/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8283/QĐ-UBND về việc phê duyệt, bồi thường hỗ trợ và chi phí tổ chức khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình đường Đ; qua đó thu hồi 97,3m^2 đất tại thửa đất số 409, tờ bản đồ số 7 và hộ bà H đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 101.563.985 đồng. Diện tích đất thu hồi là một phần thuộc khối di sản mà các bên đang tranh chấp, tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm đã không xem xét, giải quyết đối với số tiền

bồi thường, hỗ trợ nói trên mà hộ bà H đã nhận là chưa giải quyết triệt để vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4] Đối với nội dung được thể hiện trong "Đơn phản tố" đề ngày 09/12/2020, đứng tên người làm đơn Hà Thị Thu H (bút lục 77-78) không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhận thấy nội dung trong đơn chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn bà Hà Thị Thu H nộp tiền tạm ứng án phí và ban hành Thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố là không đúng quy định.

[5] Về án phí: Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án, quy định đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia đối với vụ án liên quan đến tài sản chung, di sản thừa kế. Trong vụ án này, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Hồng N4, anh Đinh Hồng N5, chị Đinh Thị Hồng Yến N6, chị Đinh Thị Hồng Yến N7 đều được chia số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm là 916.666.666 đồng. Những người này không thuộc trường hợp được miễn hay không phải chịu án phí theo quy định; việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này tặng cho phần di sản được hưởng cho bị đơn bà H là giao dịch dân sự giữa các bên cần được ghi nhận nhưng không làm mất đi nghĩa vụ chịu án phí đối với phần tài sản mà họ được chia. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm đã không quyết định nghĩa vụ chịu án phí cho những người này là không đúng pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng; chưa thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn kháng cáo của của người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 553/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 124/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân

thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp.

[7] Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm, nguyên đơn có ý kiến về việc xem xét thẩm định lại tài sản tranh chấp; bị đơn có yêu cầu về việc đề nghị định giá lại tài sản là quyền sử dụng đất đang tranh chấp (không bao gồm tài sản trên đất). Đối với các yêu cầu này sẽ được xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người đại diện theo uỷ quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1, 2 Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận đơn kháng cáo của của người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị Thu H;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 553/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh K1 được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0003094 ngày 07/8/2023 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0003095 ngày 07/8/2023 (do ông Đào Hoàng P1 nộp thay cho ông K1) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm